

**TÒA ÁN NHÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2017/HSST
Ngày: 16/8/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH QUẢNG NGÃI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tấn;
2. Ông Nguyễn Đình Dũng;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thủy, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tham gia phiên tòa:
Ông Võ Hồng Phương - Kiểm sát viên;

Ngày 16/8/2017, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 67/2017/HSST, ngày 25/7/2017 đối với bị cáo Bùi Thị N; sinh ngày: 02/02/1968; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ 12, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; trình độ học vấn: 8/12; nghề nghiệp: Kinh doanh nhà trọ; tiền án, tiền sự: Không; con ông Bùi Vạn T, bà Trương Thị C (đều đã chết); có chồng là Tạ Công M; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 29/3/2017 đến ngày 28/4/2017 thay thế biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp cho gia đình bảo lãnh; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Tạ Công M, sinh năm 1964; trú tại: Tổ 12, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, (có mặt).

- Anh Lê D, sinh năm 1992; trú tại: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

** Người làm chứng:*

- Anh Dương Minh L, sinh năm 1986; trú tại: Tổ dân phố T, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

- Chị Huỳnh Nguyễn Phương D, sinh năm 1986; trú tại: Số 81/26, đường 41, phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1993; trú tại: Tổ 8, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

NHẬN THẤY:

Bị cáo Bùi Thị N bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Khoảng 20 giờ ngày 29/3/2017, Lê D, sinh năm 1992; trú tại: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi và Dương Minh L, sinh năm 1986; trú tại: Tổ dân phố T, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đi xe taxi đến nhà nghỉ Thảo Nguyên thuộc tổ 12, phường N, thành phố Q do Bùi Thị N làm chủ để mua dâm. Tại đây, D gặp N thỏa thuận với N giá tiền mua dâm một lần là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn), D đưa cho N số tiền 500.000 đồng (Năm trăm ngàn) để mua dâm cho cả 02 người (D và L) số tiền đưa dư 100.000 đồng (Một trăm ngàn) N chưa trả lại cho D. N bảo D và L vào chọn phòng, D vào phòng số 4 và L vào phòng số 5. Sau đó N đi ra phía trước cổng nhà trọ Thảo Nguyên gọi hai gái bán dâm là Huỳnh Nguyễn Phương D, sinh năm 1986; trú tại: Số 81/26, đường 41, phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh và Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1993; trú tại: Tổ 8, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi vào bán dâm cho D và L để thu tiền phòng mỗi lần bán dâm là 50.000đ. Nguyễn Thị Kim L vào phòng số 4 gặp Lê D; Huỳnh Nguyễn Phương D vào phòng số 5 gặp Dương Minh L. Trong khi 02 cặp nam nữ nêu trên đang thực hiện hành vi mua bán dâm (quan hệ tình dục) tại phòng số 04 và 05 thì bị Công an thành phố Q bắt quả tang. Tang vật thu giữ gồm:

- 01 (một) vỏ bao cao su hiệu OKUBO (đã qua sử dụng);
- 03 (ba) bao cao su hiệu OKUBO (chưa sử dụng); 850.000 đồng (tám trăm mười ngàn); 01 (một) điện thoại di động màu xám, hiệu Qmobile có sim số 0907423992 của bị cáo Bùi Thị N.
- 01 ví da màu đà bên trong có 01 bao cao su hiệu OKUBO (chưa sử dụng) và 01 điện thoại di động màu hồng hiệu “TK mobile” của Huỳnh Nguyễn Phương D
- 01 ví da màu đà bên trong có 02 bao cao su hiệu OKUBO (chưa sử dụng) của Nguyễn Thị Kim L.

Các tang vật nêu trên, quá trình điều tra cơ quan điều tra xác định trong số tiền thu giữ của bị cáo Bùi Thị N có 250.000đ là tiền bị cáo N thu được từ việc cho thuê phòng trọ khách lưu trú của ngày 29/3/2017; 01 ví da màu đà và 01 điện thoại di động màu hồng “TK mobile” của Huỳnh Nguyễn Phương D;

01 ví da màu đà của Nguyễn Thị Kim L không liên quan đến việc phạm tội nên cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu.

Đồng thời đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các đối tượng mua, bán dâm là Lê D, Dương Minh L, Huỳnh Nguyễn Phương D, Nguyễn Thị Kim L.

Cáo trạng số 66/QĐ – VKS ngày 24/7/2017 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q truy tố bị cáo Bùi Thị N về tội “Chứa mại dâm” theo quy định tại Khoản 1 Điều 254 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q bổ sung nội dung cáo trạng về phần xử lý vật chứng, tài sản. Đề nghị hoàn trả cho bị cáo số tiền 100.000 đồng và 01 chiếc điện thoại di động hiệu Qmobile có số thuê bao 0907423992; hoàn trả cho Lê D 100.000 đồng; tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 400.000 đồng; tịch thu tiêu hủy 01 vỏ bao cao su đã qua sử dụng, 06 bao cao su chưa qua sử dụng và đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng Khoản 1 và Khoản 5 Điều 254; các điểm p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung 2009, hình phạt chính xử phạt bị cáo Bùi Thị N từ 12 (Mười hai) đến 18 (Mười tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo và áp dụng thời gian thử thách, đồng thời phạt bổ sung xử phạt từ 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng đến 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa, bị cáo Bùi Thị N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo như bản cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q đã truy tố. Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, truy tố; phù hợp với biên bản bắt người phạm tội quả tang, các vật chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên có cơ sở xác định: Bị cáo Bùi Thị N là công dân có đầy đủ sức khỏe, năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhưng vì ham lợi bất chính, bị cáo lợi dụng hoạt động kinh doanh cho thuê trọ, ngày 29/3/2017 bị cáo thực hiện hành vi cho 2 (Hai) gái mại dâm bán dâm tại phòng số 04 và số 05 của nhà trọ Thảo Nguyên do bị cáo quản lý để thu lợi bất chính 100.000 đồng (Một trăm ngàn). Do đó, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q truy tố bị cáo về tội “Chứa mại dâm” theo quy định tại Khoản 1 Điều 254 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Bị cáo nhận thức việc chứa mại dâm là vi phạm pháp luật, nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Hành vi chứa mại dâm của bị cáo đã xâm phạm đến trật tự

an toàn xã hội được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục, gây dư luận xấu trong nhân dân nên cần xét xử phù hợp tính chất, mức độ hành vi phạm tội.

Tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ thái độ ăn năn hối cải; bị cáo có cha là người có công với nước, cụ thể ông Bùi Văn T tham gia hoạt động cách mạng bị địch bắt tù đầy và là hội viên hội tù yêu nước phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nên đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung 2009.

Bị cáo phạm tội “Chứa mại dâm” theo quy định tại Khoản 1 Điều 254 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 có khung hình phạt từ 1(Một) đến 7(Bảy) năm tù và tình tiết con của người có công với nước là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Mặc dù, Bộ luật Hình sự 2015 chưa có hiệu lực thi hành, nhưng theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 109/2015/NQ – HĐTP ngày 27/11/2015 của Quốc hội về thi hành Bộ luật hình sự năm 2015, Nghị quyết số 144/2016/NQ – HĐTP ngày 29/6/2016 của Quốc hội về lùi hiệu lực thi hành Bộ luật hình sự năm 2015, Công văn số 276/TANDTC – PC ngày 13/9/2016 của TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định có lợi cho người phạm tội tại Bộ luật Hình sự 2015, thì tại Khoản 1 Điều 327 Bộ luật Hình sự 2015 quy định tội “Chứa mại dâm” có khung hình phạt từ 1(Một) năm đến 5 (Năm) năm. Đồng thời tình tiết bị cáo là con của người có công với nước là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm x Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Nên, khi xử phạt Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt tại Khoản 1 Điều 327 và tình tiết giảm nhẹ tại điểm x Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015.

Bị cáo có 2 (hai) tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; ngoài lần vi phạm pháp luật này bị cáo không vi phạm pháp luật lần nào khác; bị cáo có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng; bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù - cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian, mà cho bị cáo hưởng án treo với thời hạn thử thách nhất định cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo thành công dân tốt cho xã hội và phù hợp quy định tại Nghị quyết số 01/2013/NQ - HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Điều 60 Bộ luật Hình sự.

Về xử lý vật chứng, tài sản: Quá trình điều tra thu giữ trong ngăn tủ tại quầy tính tiền của bị cáo Bùi Thị N 350.000đ, thu giữ 01 cái ví da màu đà và 01 điện thoại di động hiệu TK mobile màu hồng của Huỳnh Nguyễn Phương

D; 01 ví da màu đà của Nguyễn Thị Kim L nhưng qua điều tra xác minh các tài sản này không liên quan đến hành vi phạm tội nên cơ quan điều tra đã trả lại 01 cái ví da màu đà và 01 điện thoại di động hiệu TK mobile màu hồng cho chủ sở hữu là Huỳnh Nguyễn Phương D; trả lại 01 ví da màu đà cho chủ sở hữu là Nguyễn Thị Kim L; trả lại 250.000đ (Hai trăm năm mươi ngàn đồng) cho bị cáo Bùi Thị N là phù hợp quy định pháp luật. Tuy nhiên đối với số tiền 100.000đ thu giữ của Bùi Thị N - trong số tiền 350.000đ, bị cáo khai không rõ từ đâu mà bị cáo có, còn cơ quan điều tra, truy tố, xét xử không chứng minh được tiền này thu lợi bất chính hay dùng vào việc phạm tội và 01 (một) điện thoại di động màu xám, hiệu Qmobile có sim số 0907423992 là tài sản của bị cáo Bùi Thị N không sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải trả lại 100.000 đồng và 01 điện thoại di động nói trên cho bị cáo Bùi Thị N.

Đối với số tiền 500.000 đồng do đối tượng Lê D đưa cho bị cáo Bùi Thị N với mục đích sử dụng 400.000 đồng vào việc D, L mua dâm Huỳnh Nguyễn Phương D, Nguyễn Thị Kim L, trong số tiền 400.000 đồng thì bị cáo Bùi Thị N nhận 100.000 đồng tiền phòng chứa mại dâm, hai đối tượng D, L mỗi người nhận 150.000 đồng tiền bán dâm. Như vậy, số tiền 400.000 đồng là tiền thu lợi bất chính nên phải tịch thu sung quỹ Nhà nước. Tuy nhiên số tiền 100.000 đồng còn thừa Lê D không sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội, bị cáo Bùi Thị N chưa kịp trả lại cho Lê D đã bị thu giữ nên phải trả lại cho Lê D.

Ngoài ra vật chứng thu giữ còn có: 1(một) vỏ bao cao su hiệu OKUBO (đã qua sử dụng) không còn giá trị sử dụng và 6 (sáu) bao cao su hiệu OKUBO (chưa sử dụng), giá trị sử dụng thấp nên cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với hành vi “bán dâm” của các đối tượng Nguyễn Thị Kim L, Huỳnh Nguyễn Phương D đã vi phạm Khoản 1 Điều 23 Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ, ngày 12/6/2017 Công an thành phố Q xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền mỗi đối tượng 300.000 đồng là đúng pháp luật.

Đối với hành vi “mua dâm” của các đối tượng Dương Minh L, Lê D đã vi phạm Khoản 1 Điều 22 Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ, nên ngày 12/6/2017 Công an thành phố Q xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền mỗi đối tượng 500.000 đồng là đúng pháp luật.

Đối với ông Tạ Công M là người đại diện hộ gia đình đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhà trọ Thảo Nguyên, việc Bùi Thị N sử dụng nhà trọ Thảo Nguyên để thực hiện hành vi chứa mại dâm, ông M hoàn toàn không biết nên ông Tạ Công M không đồng phạm với bị cáo Bùi Thị N, Cơ quan cảnh sát điều tra thành phố Q không truy cứu trách nhiệm hình sự hay xử lý hành chính đối với ông Tạ Công M là đúng pháp luật.

Do đó, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tại phiên tòa về mức hình phạt, xử lý vật chứng, tài sản là phù hợp với phân tích, đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí: Bị cáo Bùi Thị N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Bùi Thị N phạm tội “Chứa mại dâm”.

2. Áp dụng điểm đ Khoản 1 và điểm e Khoản 2 Điều 28; Khoản 1 và Khoản 5 Điều 254; điểm p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46 và Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Nghị quyết số 109/2015/NQ – HĐTP ngày 27/11/2015 của Quốc hội về thi hành Bộ luật hình sự năm 2015; Nghị quyết số 144/2016/NQ – HĐTP ngày 29/6/2016 của Quốc hội về lùi hiệu lực thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Hình phạt chính: Xử phạt bị cáo Bùi Thị N 15 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 30 (Ba mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, là ngày 16/8/2017.

Giao bị cáo Bùi Thị N cho Ủy ban nhân dân phường Nghĩa Lộ, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Bùi Thị N thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án Hình sự.

- Hình phạt bổ sung: Xử phạt bị cáo Bùi Thị N 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng sung quỹ Nhà nước.

3. Về xử lý vật chứng, tài sản: Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 76 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) vỏ bao cao su hiệu OKUBO đã qua sử dụng; 06 (sáu) bao cao su hiệu OKUBO chưa sử dụng;

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 400.000 (Bốn trăm ngàn) đồng theo biên lai số 05600 ngày 14/8/2017.

- Hoàn trả cho Lê D 100.000đ (Một trăm ngàn đồng) theo biên lai số 05600 ngày 14/8/2017.

- Hoàn trả cho bị cáo Bùi Thị N 100.000 (Một trăm ngàn) đồng theo biên lai số 05600 ngày 14/8/2017 và 01 điện thoại di động màu xám, hiệu Qmobile có sim số 0907423992.

Tất cả các vật chứng, tài sản nêu trên được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q bàn giao cho Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q nhận, theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 14/8/2017.

4. Áp dụng Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo Bùi Thị N phải nộp 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Bị cáo Bùi Thị N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Tạ Công M có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án đối với nội dung liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án đối với nội dung liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Q;
- Công an TP Q;
- CCTHADS TP Q;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo; người liên quan;
- Lưu HS; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thanh Hùng